

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	26 142 660 033	27 031 747 107
I. Tiền và tương đương tiền	110	4 555 628 562	26 518 361 901
1. Tiền	111	4 555 628 562	26 518 361 901
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	18 180 775 060	1 017 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	18 181 027 960	1 017 000
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	18 181 027 960	
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		
1c. Đầu tư ngắn hạn khác	12C		
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(252,900)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3 400 127 057	507 656 684
1. Phải thu khách hàng	131	45 742 497	
2. Trả trước cho người bán	132	8 400 000	450 752 400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	19 226 646	19 226 646
5. Các khoản phải thu khác	135	3 354 384 560	46 077 638
5a. Phải thu khác 1388	13A	127 158 904	
5b. Phải thu tạm ứng 141	13B	3 227 225 656	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(27,626,646)	(8,400,000)
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6 129 354	4 711 522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6 129 354	4 711 522
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
5a. Phải thu từ 141	15A		
5b. Phải thu từ 144	15B		
B. Tài sản dài hạn	200	1 760 068 572	594 258 466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	139,259,500	129 259 500
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214	139 259 500	129 259 500
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220	1 340 744 003	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222	169 467 449	169 467 449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(169,467,449)	(169,467,449)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		

CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ VIỆT CÁT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN
LÝ QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hà Nội Trung, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0102636355

Reason: I am the author of this document

Location:

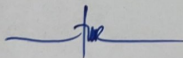
Date: 2023.03.15 17:05:09+07'00'

Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
Tài sản	A		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
IV. Tài sản dài hạn khác	260	280 065 069	464 998 966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	280 065 069	464 998 966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263		
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	27 902 728 605	27 626 005 573
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	935 239 923	1 527 882 976
I. Nợ ngắn hạn	310	935 239 923	1 527 882 976
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	14 717 900	1 934 900
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	639 696 969	1 237 554 822
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316	79 185 798	77 248 553
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	34 063 122	9 820 512
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	167 576 134	201 324 189
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	26 967 488 682	26 098 122 597
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	25 000 000 000	25 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	54 906 131	54 906 131
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	54 906 131	54 906 131
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1 857 676 420	988 310 335
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	27 902 728 605	27 626 005 573

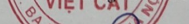
Kế toán trưởng



Lê Thủy Trang

Ngày 15 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Võ Anh Tú

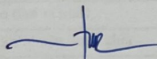


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	22	7 831 618 309	6 682 903 469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		7 831 618 309	6 682 903 469
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	23	1 855 926 874	2 626 898 878
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		5 975 691 435	4 056 004 591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	572 794 815	(148,121,639)
7. Chi phí tài chính	22	25	363 900	(25,812,094)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	5 394 755 956	3 586 777 311
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		1 153 366 394	346 917 735
10. Thu nhập khác	31			32 313 207
11. Chi phí khác	32			362 158
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			31 951 049
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1 153 366 394	378 868 784
14. Thuế TNDN hiện hành	51	27	284 000 309	75 763 081
15. Thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		869 366 085	303 105 703
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		348	121

Kế toán trưởng



Lê Thủy Trang



Võ Anh Tú

Ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7,785,809,812	9,581,726,731
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(845,358,905)	(2,725,694,111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,174,779,532)	(3,665,919,428)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(225,000,000)	(42,390,856)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,600,785,575	16,721,306,948
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,886,862,240)	(18,935,383,928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,745,405,290)	933,645,356
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(1,482,908,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,180,010,960)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		445,590,911	83,869,884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,217,328,049)	83,869,884
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(21,962,733,339)	1,017,515,240
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26,518,361,901	25,500,846,661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		4,555,628,562	26,518,361,901

Kế toán trưởng

Lê Thủy Trang



Ngày 15 tháng 03 năm 2023

Võ Anh Tú

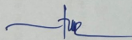
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25,000,000,000	25,000,000,000	0	0	0	0	25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0	0	0	0	0	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0	0	0
4. Có phiếu quỹ (*)		0	0	0	0	0	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0	0	0	0	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	0	0	0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		0	0	0	0	0	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính		39,750,846	54,906,131	15,155,285	0	0	0	54,906,131	54,906,131
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		39,750,846	54,906,131	15,155,285	0	0	0	54,906,131	54,906,131
10. Lợi nhuận chưa phân phối		715,515,202	988,310,335	2,958,525,838	2,685,730,705	1,684,037,425	814,671,340	988,310,335	1,857,676,420
Tổng cộng		25,795,016,894	26,098,122,597	2,988,836,408	2,685,730,705	1,684,037,425	814,671,340	26,098,122,597	26,967,488,682

Kế toán trưởng



Lê Thủy Trang



Ngày 15 tháng 03 năm 2022

Vũ Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau: Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK cấp ngày 17/11/2014, Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 18/09/2015, Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK cấp ngày 31/05/2021, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK cấp ngày 29/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng; tương đương 2.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 14 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức Sổ Nhật ký Chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03 năm
- Phần mềm quản lý: 03-05 năm

2.6 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.7 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng và quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.11 . Các khoản thuế

a, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.13 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	475 847	798 071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4 555 152 715	26 517 563 830
	4 555 628 562	26 518 361 901

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)</i>	9	1 017 000	9	1 017 000
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (DHG)	9	1 017 000	9	1 017 000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	9	252 900		-
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (DHG)	9	252 900		-
		764 100		1 017 000

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu phí quản lý Quỹ thành viên	45 742 497	-
	45 742 497	-

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sao vàng	8 400 000	8 400 000
Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Cảnh Cam	-	36 000 000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	-	310 352 400
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	-	96 000 000
	8 400 000	450 752 400

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu hoạt động QLDM NDT Ủy thác Đoàn Minh Phương	18 970 163	18 970 163
Phải thu hoạt động QLDM các NDT Ủy thác khác	256 483	256 483
	19 226 646	19 226 646

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung		
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	127 158 904	-
Tạm ứng	3 227 225 656	46 077 638
	3 354 384 560	46 077 638

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Dự phòng trả trước ngắn hạn cho Công ty Cổ phần Sao Vàng	(8 400 000)	(8 400 000)
Dự phòng phải thu hoạt động nghiệp vụ	(19 226 646)	-
	(27 626 646)	(8 400 000)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	4 711 522
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho CBNV	6 129 354	-
	6 129 354	4 711 522

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

<i>Khoản mục</i>	<i>Thiết bị quân lý</i>	<i>Phương tiện vận tải, tuyến dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ HH				
Số dư đầu năm	169 467 449			169 467 449
Mua trong năm				
Đầu tư XD/CB hoàn thành				
Tặng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo	169 467 449			169 467 449
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	169 467 449			169 467 449
Khấu hao trong năm				
Đầu tư XD/CB hoàn thành				
Tặng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	169 467 449			169 467 449
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu năm				
Số dư cuối năm				

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD VH				
Số dư đầu năm		40 950 000		40 950 000
Mua trong năm		1 482 908 000		
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm		1 523 858 000		1 523 858 000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		40 950 000		40 950 000
Khấu hao trong năm		142 163 997		142 163 997
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm		183 113 997		183 113 997
Giá trị còn lại của TSCD HH				
Số dư đầu năm				
Số dư cuối năm		1 340 744 003		1 340 744 003

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số đầu năm:	464 998 966	1 288 625
Tăng trong năm	23 479 169	598 782 505
Phân bổ trong năm	(208 413 066)	(135 072 164)
Số cuối năm:	<u>280 065 069</u>	<u>464 998 966</u>
Chi tiết số dư:	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	207 957 236	363 984 735
Công cụ dụng cụ	72 107 833	101 014 231
	<u>280 065 069</u>	<u>464 998 966</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng		
Công ty TNHH Việt Thăng Long	1 934 900	1 934 900
Công ty TNHH CROWN WORLDWIDE	783 000	-
Công ty TNHH Công Nghệ Truyền Thông Cảnh Cam	12 000 000	-
	<u>14 717 900</u>	<u>1 934 900</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2 060 640	-
Thuế Thu nhập cá nhân	543 735 358	1 202 654 160
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	93 900 971	34 900 662
	<u>639 696 969</u>	<u>1 237 554 822</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	55 014 553

Trung tâm kinh doanh VNPT - Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Dịch Vụ Viễn Thông	234 366	234 000
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN ĐẤT VIỆT	-	22 000 000
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	71 500 000	-
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong	7 451 432	-
	79 185 798	77 248 553

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	34 063 122	9 820 512
	34 063 122	9 820 512

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25 000 000 000	-	-	25 000 000 000
Quỹ dự phòng tài chính	54 906 131	-	-	54 906 131
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	54 906 131	-	-	54 906 131
Lợi nhuận chưa phân phối	988 310 335	1 684 037 425	814 671 340	1 857 676 420
Số cuối năm	26 098 122 597	1 684 037 425	814 671 340	26 967 488 682

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	31/12/2021 VND
Ông Nguyễn Anh Vũ	58	14 500 000 000	58	14 500 000 000
Bà Hồ Thị Thủy Giang	24	6 000 000 000	24	6 000 000 000
Bà Nguyễn Thanh Hương	18	4 500 000 000	18	4 500 000 000
	100	25 000 000 000	100	25 000 000 000

c) Cổ phần

	31/12/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	2 500 000	2 500 000
Số lượng cổ phần đã phát hành cho công đồng		
- Cổ phần phổ thông	2 500 000	2 500 000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	2 500 000	2 500 000
Mệnh giá cổ phần đã lưu hành (VND)	10 000	10 000

19 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	173 880 000	242 366 052
	173 880 000	242 366 052

20 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	46 441 504 400	801 402 126 600
- Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch	22 941 504 400	580 972 126 600
- Chứng khoán chưa niêm yết	23 500 000 000	220 430 000 000
	46 441 504 400	801 402 126 600

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Cá nhân và các bên không liên quan	-	3 612 049 000
	-	3 612 049 000

22 . DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Giá trị Việt	177 166 251	-

- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

1 654 452 058	682 903 469
6 000 000 000	6 000 000 000
7 831 618 309	6 682 903 469

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên trực tiếp	1 657 638 145	2 333 565 547
Chi phí tư vấn	133 333 332	293 333 331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64 955 397	-
	1 855 926 874	2 626 898 878

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính	572 718 315	275 881 146
Lãi đầu tư chứng khoán	76 500	53 381
Dự thu/hoàn nhập dự thu lãi tiền gửi	-	(424 056 166)
	572 794 815	(148 121 639)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

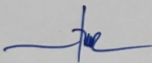
	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng giảm giá đầu tư	297 900	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(25 812 094)
Chi phí tài chính khác	66 000	-
	363 900	(25 812 094)

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

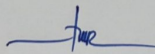
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3 016 165 714	2 362 957 181
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	51 966 696	40 561 787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142 163 997	-
Thuế, phí và lệ phí	42 775 959	103 327 917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 966 429 440	972 250 908
Chi phí dự phòng	19 226 646	-
Chi vật liệu quản lý	156 027 504	107 679 518
	5 394 755 956	3 586 777 311

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1 153 366 394	378 868 784
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	284 000 309	75 763 081



Lê Thùy Trang
Người lập



Lê Thùy Trang
Kế toán trưởng



Võ Anh Tú
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Số: 01/2023/CV/VFC-TGD

CÔNG VĂN

(V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Năm 2022 so với Năm 2021)

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy Ban.

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 và điều 22 Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình biến động lợi nhuận Năm 2022 so với Năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Năm 2022: 869.366.085 đ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Năm 2021: 303.105.703 đ

Nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận Năm 2022 chênh lệch tăng so với Năm 2021 là do:

Trong Năm 2022, doanh thu hoạt động nghiệp vụ và doanh thu tài chính đều tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn tới lợi nhuận Năm 2022 tăng so với lợi nhuận Năm 2021.

Bằng Công văn này, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Ủy ban và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC-VP

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ ANH TỬ